

Số: 2454 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TT-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường" thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Bình đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 022** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức được chứng nhận tại Điều 1 phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 27/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.



Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Tổ chức được chứng nhận tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Bình;
- Lưu: VT, TCMT, ĐL (06)

de

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyên

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường
(thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Bình)

(Kèm theo Quyết định số 2454 /QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Đải đo |
|----|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| 1 | Nhiệt độ | SOP-QTMT-TB11 | 0 ÷ 60 °C |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | 0 ÷ 14 |
| 3 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | HĐĐNHT-06 | 0 ÷ 50 mg/L |
| 4 | Hàm lượng oxi hòa tan (DO) | TCVN 7325:2005 | 0 ÷ 19,99 mg/L |
| 5 | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B:2005 | 0 ÷ 1.999 μS/cm |

SOP-QTMT-TB, HĐĐNHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

- Phương pháp lấy mẫu:

| TT | Tên thông số/công việc | Tên/số hiệu phương pháp lấy và bảo quản mẫu |
|----|------------------------|--|
| 1 | Lấy mẫu nước mặt | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2008, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2008 |

1.1.2. Phân tích môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 3,2 mg/L |
| 2 | Nhu cầu oxi hóa học (COD) | SMEWW 5220D:2005 | 5 mg/L |
| 3 | Nhu cầu oxi sinh học (BOD ₅) | TCVN 6001-1:1995 | 1 mg/L |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,025 mg/L |
| 5 | Nitrat (NO ₃ ⁻) | Hach Method 8171 | 0,1 mg/L |

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------------|
| 6 | Nitrit (NO ₂ ⁻) | Hach Method 8507 | 0,002 mg/L |
| 7 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) | TCVN 6202:2008 | 0,006 mg/L |
| 8 | Kẽm (Zn) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 9 | Sắt (Fe) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 10 | Clorua (Cl ⁻) | SMEWW 4500-Cl ⁻ E | 1,44 mg/L |
| 11 | Florua (F ⁻) | Hach 8029 | 0,02 mg/L |
| 12 | Cadimi (Cd) | SMEWW 3113B:2005 | 0,31 µg/L |
| 13 | Asen (As) | SMEWW 3113B:2005 | 1,84 µg/L |
| 14 | Chì (Pb) | SMEWW 3113B:2005 | 1,22 µg/L |
| 15 | Tổng dầu mỡ | TCVN 5070:1995 | 0,3 mg/L |

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| 1 | Nhiệt độ | SOP-QTMT-TB11 | 0 ÷ 60 °C |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | 0 ÷ 14 |
| 3 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | HĐĐNHT-06 | 0 ÷ 50 mg/L |
| 4 | Hàm lượng oxi hòa tan (DO) | TCVN 7325:2005 | 0 ÷ 19,99 mg/L |
| 5 | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B:2005 | 0 ÷ 1.999 µS/cm |

SOP-QTMT-TB, HĐĐNHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

- Phương pháp lấy mẫu:

| TT | Tên thông số/công việc | Tên/số hiệu phương pháp lấy và bảo quản mẫu |
|----|------------------------|---|
| 1 | Lấy mẫu nước dưới đất | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008 |

1.2.2. Phân tích môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Độ cứng | TCVN 6224:1996 | 1 mg/L |
| 2 | Sunfat (SO_4^{2-}) | EPA 375.4 | 0,23 mg/L |
| 3 | Amoni (NH_4^+) | TCVN 6179-1:1996 | 0,025 mg/L |
| 4 | Nitrat (NO_3^-) | Hach Method 8171 | 0,1 mg/L |
| 5 | Nitrit (NO_2^-) | Hach Method 8507 | 0,002 mg/L |
| 6 | Kẽm (Zn) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 7 | Sắt (Fe) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 8 | Clorua (Cl^-) | SMEWW 4500-Cl- E | 1,44 mg/L |
| 9 | Florua (F^-) | Hach 8029 | 0,02 mg/L |
| 10 | Cadimi (Cd) | SMEWW 3113B:2005 | 0,31 $\mu\text{g/L}$ |
| 11 | Asen (As) | SMEWW 3113B:2005 | 1,84 $\mu\text{g/L}$ |
| 12 | Chì (Pb) | SMEWW 3113B:2005 | 1,22 $\mu\text{g/L}$ |

1.3. Nước thải

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | SOP-QTMT-TB11 | 0 ÷ 60 °C |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | 0 ÷ 14 |
| 3 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | HDĐNHT-06 | 0 ÷ 50 mg/L |
| 4 | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B:2005 | 0 ÷ 1.999 $\mu\text{S/cm}$ |

SOP-QTMT-TB, HDĐNHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

- Phương pháp lấy mẫu:

| TT | Tên thông số/công việc | Tên/số hiệu phương pháp lấy và bảo quản mẫu |
|----|------------------------|--|
| 1 | Lấy mẫu nước thải | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008 |

1.3.2. Phân tích môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 3,2 mg/L |
| 2 | Nhu cầu oxi hóa học (COD) | SMEWW 5220D:2005 | 5 mg/L |
| 3 | Nhu cầu oxi sinh học (BOD ₅) | TCVN 6001-1:1995 | 1 mg/L |
| 4 | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,025 mg/L |
| 5 | Clorua (Cl ⁻) | SMEWW 4500-Cl ⁻ E | 1,44 mg/L |
| 6 | Clo dư (Cl ₂) | TCVN 6225-3:1996 | 0,13 mg/L |
| 7 | Cr (VI) | Hach Method 8023 | 10 µg/L |
| 8 | Kẽm (Zn) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 9 | Sắt (Fe) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 10 | Florua (F ⁻) | Hach 8029 | 0,02 mg/L |
| 11 | Cadimi (Cd) | SMEWW 3113B:2005 | 0,31 µg/L |
| 12 | Asen (As) | SMEWW 3113B:2005 | 1,84 µg/L |
| 13 | Chì (Pb) | SMEWW 3113B:2005 | 1,22 µg/L |
| 14 | Tổng phospho | SMEWW 4500P, B&E:2005 | 0,2 mg/L |
| 15 | Tổng dầu mỡ khoáng | TCVN 5070:1995 | 0,3 mg/L |

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| 1 | Nhiệt độ | SOP-QTMT-TB11 | 0 ÷ 60 °C |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | 0 ÷ 14 |
| 3 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | HDĐNHT-06 | 0 ÷ 50 mg/L |
| 4 | Hàm lượng oxi hòa tan (DO) | TCVN 7325:2005 | 0 ÷ 19,99 mg/L |
| 5 | Độ dẫn điện (EC) | SMEWW 2510B:2005 | 0 ÷ 1.999 µS/cm |
| 6 | Độ muối (Sal) | SOP-QTMT-TB11 | 0 ÷ 42 ‰ |

SOP-QTMT-TB, HDĐNHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

- Phương pháp lấy mẫu:

| TT | Tên thông số/công việc | Tên/số hiệu phương pháp lấy và bảo quản mẫu |
|----|------------------------|--|
| 1 | Lấy mẫu nước biển | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008 |

1.4.2. Phân tích môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | TCVN 6625:2000 | 3,2 mg/L |
| 2 | Amoni (NH ₄ ⁺) | TCVN 6179-1:1996 | 0,025 mg/L |
| 3 | Kẽm (Zn) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 4 | Sắt (Fe) | TCVN 6193:1996 | 0,01 mg/L |
| 5 | Florua (F ⁻) | Hach 8029 | 0,02 mg/L |
| 6 | Cadimi (Cd) | SMEWW 3113B:2005 | 0,31 µg/L |
| 7 | Asen (As) | SMEWW 3113B:2005 | 1,84 µg/L |
| 8 | Chì (Pb) | SMEWW 3113B:2005 | 1,22 µg/L |

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|-------------------|---------------------------------|-------------------|
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | 0 ÷ 50 °C |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | 10 ÷ 95 %RH |
| 3 | Tốc độ gió | QCVN 46:2012/BTNMT | 0,4 ÷ 30 m/s |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-1:2010 | 32 ÷ 130 dB |
| 5 | Độ rung | TCVN 6963:2001 | 25 ÷ 100 dB |
| 6 | Cường độ phóng xạ | SOP-QTMT-DN-06 | 0,1 ÷ 1000 mSv/hr |

SOP-QTMT-DN: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

- Thông số (lấy mẫu):

| TT | Tên thông số/công việc | Tên/số hiệu phương pháp lấy và bảo quản mẫu |
|----|---------------------------|---|
| 1 | Bụi lơ lửng tổng số (TSP) | TCVN 5067:1995 |
| 2 | Chì bụi | TCVN 5067:1995 |
| 3 | CO | SOP-QTMT-LM-01 |
| 4 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 |
| 5 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 |

SOP-QTMT-LM: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo |
|----|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Bụi lơ lửng tổng số (TSP) | TCVN 5067:1995 | 10 µg/m ³ |
| 2 | CO | HD-TN-CO | 5 µg /m ³ |
| 3 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 | 20 µg/m ³ |
| 4 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | 3 µg /m ³ |

HD-TN: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc phân tích.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo |
|----|--------------|---------------------------------|----------------|
| 1 | Nhiệt độ | SOP-QTMT-TB15 | 0 ÷ 300 °C |
| 2 | Áp suất | SOP-QTMT-TB15 | -200 ÷ 200 hPa |

SOP-QTMT-TB: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc quan trắc tại hiện trường.